

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận về việc Ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

(Tiếp theo Công báo số 22 ngày 18 tháng 7 năm 2019)

Phụ lục 02:

Quy định đánh giá, xếp loại công tác Cải cách hành chính đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận)

1. Các nội dung tiêu chí, tiêu chí thành phần, thang điểm chuẩn đánh giá:

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm đánh giá	Điểm điều tra xã hội học	Tổng điểm
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	17.00		17.00
1.1	Kế hoạch CCHC	2.50		
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1.00		
	<i>Kế hoạch xác định đầy đủ nội dung và ban hành kịp thời: 1.0</i>			
	<i>Kế hoạch không xác định đầy đủ nội dung hoặc không ban hành kịp thời: 0</i>			
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.50		
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.5</i>			
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>			
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ đúng quy định	3.00		
	<i>a) Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1.0</i>			
	<i>b) Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 0.25</i>			

	<i>c) Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0.25</i>			
	<i>d) Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: 0.25</i>			
	<i>đ) Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0.25</i>			
	<i>e) Báo cáo định kỳ quý, năm về kiểm soát thủ tục hành chính: 0.5</i>			
	<i>h) Báo cáo năm (của năm trước liền kề năm đánh giá) về kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của cơ quan nhà nước và báo cáo tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập: 0.5</i>			
	Quy định thang điểm đánh giá các nội dung trên như sau: - 100% báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định: đạt điểm tối đa (tương ứng từng thang điểm của nội dung đánh giá trên); - Từ 80% - dưới 100% báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định: đạt điểm 50% so điểm tối đa (tương ứng từng thang điểm của nội dung đánh giá trên). - Dưới 80% báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.			
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.0		
1.3.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn và tương đương cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trong năm	1.50		
	<i>Từ 30% số đơn vị trở lên: 1.5</i>			
	<i>Từ 20% - dưới 30% số đơn vị: 1.0</i>			
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>			
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.50		
	<i>Từ 80% trở lên số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>			
	<i>Từ 70% - dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25</i>			
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2.00		
1.4.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.50		
	<i>Ban hành kế hoạch thực hiện: 0.5</i>			
	<i>Không ban hành kế hoạch thực hiện: 0</i>			
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1.50		
	<i>Mở chuyên mục cải cách cách hành chính trên Trang thông tin điện tử và duy trì đăng tin, bài về CCHC (trung</i>			

	<i>bình 02 tin, bài/tháng): 0.5</i>			
	<i>Có tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài, tờ gấp, tờ rơi...): 0.5</i>			
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác (Hội nghị, tập huấn, phóng sự, tọa đàm, video clip...): 0.5</i>			
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	1.50		
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.5</i>			
	<i>Có áp dụng sáng kiến hoặc giải pháp (đã được các cơ quan khác triển khai và áp dụng thực hiện tại đơn vị): 1.0</i>			
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>			
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu, chỉ đạo của UBND tỉnh giao về CCHC và nhiệm vụ Chính phủ giao trong năm	1.50		
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1.5</i>			
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 90% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0.75</i>			
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 50% - dưới 90% số nhiệm vụ được giao: 0.5</i>			
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ dưới 50% số nhiệm vụ được giao: 0</i>			
1.7	Có kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế qua kết quả công bố Chỉ số CCHC của đơn vị, chỉ số Par Index, PaPi hàng năm của tỉnh	1.50		
	<i>Có kế hoạch khắc phục và báo cáo kết quả khắc phục: 1.5</i>			
	<i>Không có kế hoạch khắc phục hoặc không có báo cáo khắc phục: 0</i>			
1.8	Tác động của CCHC đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	3.00		
1.8.1	Mức độ thu hút đầu tư của địa phương	1.00		
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1.0</i>			
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.5</i>			
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>			
1.8.2	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong năm ở địa phương	0.50		
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.5</i>			
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.25</i>			
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>			

1.8.3	Thu ngân sách hàng năm của cấp huyện theo chỉ tiêu được giao	1.50		
	<i>Vượt chỉ tiêu được giao: 1.5</i>			
	<i>Hoàn thành đạt chỉ tiêu được giao: 1.0</i>			
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100% so chỉ tiêu được giao: 0.5</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 90% so chỉ tiêu được giao: 0</i>			
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	5.50	3.00	8.50
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.50		
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.50		
	<i>Xây dựng kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật: 0.5</i>			
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>			
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>			
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>			
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00		
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1.0</i>			
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>			
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1.00		
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.00}{100\%} \right]$</i>			
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00		
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.00}{100\%} \right]$</i> <i>(Trường hợp không có văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra: 1.0)</i>			
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
2.4	Ban hành VBQPPL ở địa phương đúng quy định	1.00		
	<i>100% văn bản ban hành đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Từ 90% - dưới 100% văn bản ban hành đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Dưới 90% văn bản ban hành đúng quy định: 0</i>			

2.5	Tác động của cải cách hành chính đến chất lượng VBQPPL đã ban hành		3.00	
2.5.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL thuộc phạm vi ban hành của cấp huyện		0.75	
2.5.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi ban hành của cấp huyện		0.75	
2.5.3	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi của cấp huyện		0.75	
2.5.4	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi ban hành của cấp huyện		0.75	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	15.00	10.00	25.00
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính	2.00		
3.1.1	Tổ chức thực hiện TTHC đã được đơn giản hóa	0.50		
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện không đầy đủ, kịp thời: 0</i>			
3.1.2	Thực hiện đúng quy định về giải quyết TTHC	0.50		
	<i>Không có hồ sơ TTHC giải quyết trái quy định: 0.5</i>			
	<i>Có hồ sơ TTHC giải quyết trái quy định: 0</i>			
3.1.3	Thực hiện đúng quy định về thành phần hồ sơ giải quyết TTHC	1.00		
	<i>Không tiếp nhận thành phần hồ sơ ngoài quy định: 1.0</i>			
	<i>Có tiếp nhận hồ sơ ngoài quy định: 0</i>			
3.2	Công khai thủ tục hành chính	3.00		
3.2.1	Danh mục TTHC của địa phương được công khai tại Bộ phận một cửa của đơn vị, gồm: <i>Danh mục TTHC mức độ 2; mức độ 3, 4 và thủ tục thực hiện qua dịch vụ Bru chính công ích.</i>	1.50		
	<i>Công khai đầy đủ, kịp thời các TTHC: 1.5</i>			
	<i>Công khai không đầy đủ, kịp thời các TTHC: 0</i>			
3.2.2	Duy trì cập nhật công khai chuyên mục TTHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	0.50		
	<i>Có duy trì công khai đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không duy trì công khai đúng quy định: 0</i>			
3.2.3	Cập nhật quy trình TTHC trên hệ thống phần mềm một cửa điện tử	0.50		
	<i>Đầy đủ, kịp thời 100% TTHC theo quy định: 0.5</i>			

	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>			
3.2.4	Tỷ lệ ĐVHC cấp xã công khai 100% TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0.50		
	<i>100% số đơn vị: 0.5</i>			
	<i>Từ 85% - dưới 100% số đơn vị: 0.25</i>			
	<i>Dưới 85% số đơn vị: 0</i>			
3.3	<i>Tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</i>	2.50		
3.3.1	Xây dựng và ban hành Quy trình nội bộ về giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương	1.00		
	<i>Đã tham mưu ban hành và tổ chức thực hiện đầy đủ theo quy định: 1.0</i>			
	<i>Có tham mưu ban hành và tổ chức thực hiện nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.5</i>			
	<i>Không tham mưu ban hành hoặc thực hiện không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>			
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa	0.50		
	<i>100% số TTHC: 0.5 (Trừ TTHC quy định không thực hiện tại Bộ phận một cửa, nếu có)</i>			
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>			
3.3.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	1.00		
	<i>100% số đơn vị: 1.0</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>			
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>			
3.4	<i>Giải quyết TTHC</i>	6.50		
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ do đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3.00		
	<i>100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 3.0</i>			
	<i>Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 3.00}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 95% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0</i>			
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2.00		

	<i>100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 2.0</i>			
	<i>Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>			
3.4.3	Thực hiện xin lỗi tổ chức, cá nhân đối với hồ sơ giải quyết trễ hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	1.00		
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1.0</i>			
	<i>Thực hiện không đầy đủ, kịp thời: 0</i>			
3.4.4	Số đơn vị cấp xã thực hiện đầy đủ việc xin lỗi tổ chức, cá nhân đối với hồ sơ giải quyết trễ hạn thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50		
	<i>100% đơn vị cấp xã thực hiện: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% đơn vị cấp xã thực hiện: 0</i>			
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đơn vị	1.00		
3.5.1	Công khai việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện	0.50		
	<i>Công khai đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không công khai hoặc công khai không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>			
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện	0.50		
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 (Trường hợp không phát sinh có PAKN: 0.5)</i>			
	<i>Từ 80%-dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25</i>			
	<i>Dưới 80% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
3.6	Có kết quả đánh giá, xếp hạng của cơ quan, đơn vị trong thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (Kết quả đánh giá của đối tượng 2 theo Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh¹).	10.00		

¹ Kết quả xếp loại dựa trên kết quả theo dõi, tổng hợp, thẩm định của Văn phòng UBND tỉnh.

	<i>Có kết quả đạt loại Xuất sắc (tương đương điểm đánh giá đạt từ 15 đến 18 điểm) thì điểm tiêu chí được quy đổi xác định theo công thức: $\left[\frac{\text{Điểm đánh giá} \times 10.0}{18} \right]$</i>			
	<i>Có kết quả đạt loại Tốt (tương đương điểm đánh giá đạt từ 12 đến dưới 15 điểm) thì điểm tiêu chí được quy đổi xác định theo công thức: $\left[\frac{\text{Điểm đánh giá} \times 8.33}{15} \right]$</i>			
	<i>Có kết quả đạt loại Khá (tương đương điểm đánh giá đạt từ 9 đến dưới 12 điểm) thì điểm tiêu chí được quy đổi xác định theo công thức: $\left[\frac{\text{Điểm đánh giá} \times 6.66}{12} \right]$</i>			
	<i>Có kết quả đạt loại Trung bình (tương đương điểm đánh giá đạt từ 6 đến dưới 9 điểm) thì điểm tiêu chí được quy đổi xác định theo công thức: $\left[\frac{\text{Điểm đánh giá} \times 5.0}{9} \right]$</i>			
	<i>Có kết quả đạt loại Yếu (tương đương điểm đánh giá đạt dưới 6 điểm) thì điểm tiêu chí được quy đổi xác định theo công thức: $\left[\frac{\text{Điểm đánh giá} \times 3.33}{6} \right]$</i>			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	9.00	2.50	11.50
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ, UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	3.50		
4.1.1	Hàng năm xây dựng kế hoạch triển khai và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch của UBND tỉnh về thực hiện Kế hoạch số 82-KH/TU ngày 30/01/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”.	1.00		
	<i>Xây dựng kế hoạch hoặc văn bản triển khai và báo cáo kết quả thực hiện đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Không xây dựng kế hoạch, văn bản triển khai hoặc không báo cáo kết quả thực hiện đúng quy định: 0.</i>			
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo quản lý	2.00		
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện: 1.0</i>			
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện: 0.5</i>			

	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo quản lý thuộc UBND cấp xã: 0.5</i>			
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so năm 2015 trên địa bàn cấp huyện	0.50		
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 0.5</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm} \times 0.5}{10\%} \right]$</i>			
4.2	<i>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</i>	3.00		
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00		
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1.0</i>			
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>			
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện	1.00		
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1.0</i>			
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>			
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so năm 2015 tại đơn vị	1.00		
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.0</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm} \times 1.0}{10\%} \right]$</i>			
4.3	<i>Thực hiện phân cấp quản lý</i>	2.00		
4.3.1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước ở địa phương	1.00		
	<i>Có thực hiện kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra: 1.0</i>			
	<i>Có thực hiện kiểm tra nhưng không có thông báo kết quả kiểm tra: 0.50</i>			
	<i>Không thực hiện kiểm tra hoặc không báo cáo kết quả thực hiện: 0</i>			
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.0 (Trường hợp qua kiểm tra phân cấp không phát hiện xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.0)</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>			
	<i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			

4.4	Thực hiện Quy chế làm việc của địa phương	0.50		
	<i>Thường xuyên rà soát, sửa đổi bổ sung và thực hiện đúng quy chế làm việc: 0.5</i>			
	<i>Không thường xuyên rà soát, sửa đổi bổ sung hoặc không thực hiện đúng quy chế làm việc: 0</i>			
4.5	Tác động của cải cách hành chính đến tổ chức bộ máy hành chính	ĐTXHH	2.50	
4.5.1	Thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh, UBND cấp huyện	ĐTXHH	0.50	
4.5.2	Tính hợp lý trong việc phân công thực hiện nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn	ĐTXHH	0.50	
4.5.3	Tính hợp lý trong việc phân công thực hiện nhiệm vụ cho UBND cấp xã	ĐTXHH	0.50	
4.5.4	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa huyện và xã	ĐTXHH	0.50	
4.5.5	Mức độ thực hiện các nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương	ĐTXHH	0.50	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	9.00	4.50	13.50
5.1	Tỷ lệ công chức, viên chức được bố trí đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00		
	<i>100% số lượng bố trí đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số lượng bố trí đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số lượng bố trí đúng quy định: 0.25</i>			
	<i>Dưới 60% số lượng bố trí đúng quy định: 0</i>			
5.2	Quản lý công chức, viên chức	2.50		
5.2.1	Thực hiện quy định về bố trí, phân công công chức, viên chức được tuyển dụng tại cấp huyện	0.50		
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.2.2	Thực hiện quy định về bố trí, phân công công chức được tuyển dụng tại cấp xã	0.50		
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.2.3	Số đơn vị cấp xã bố trí đủ 100% số lượng cán bộ theo quy định	0.50		
	<i>Có 100% đơn vị bố trí đủ: 0.5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% đơn vị bố trí đủ: 0.25</i>			

	<i>Dưới 80% đơn vị bố trí đủ: 0</i>			
5.2.4	Quản lý, cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm quản lý tại UBND cấp huyện	1.00		
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.0</i>			
	<i>Thực hiện không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0</i>			
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo quản lý	1.00		
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0</i>			
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.50		
5.4.1	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.50		
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2.00		
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức là lãnh đạo UBND cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.0</i>			
	<i>Trong năm không có công chức là lãnh đạo quản lý cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>			
	<i>Trong năm không có viên chức là lãnh đạo quản lý thuộc UBND cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25</i>			
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức thuộc UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.25</i>			
	Trường hợp cơ quan, đơn vị tự kiểm tra phát hiện, đã xử lý, khắc phục thì không trừ điểm các nội dung trên.			
5.5	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm	1.00		
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% thì điểm đánh giá tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>			
5.6	Cán bộ, công chức cấp xã	1.00		
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.50		
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>			

	<i>Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>			
5.6.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.50		
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>			
	<i>Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>			
5.7	<i>Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức</i>	ĐTXHH	1.50	
5.7.1	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức	ĐTXHH	0.75	
5.7.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức	ĐTXHH	0.75	
5.8	<i>Tác động của cải cách hành chính đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</i>	ĐTXHH	3.00	
5.8.1	Tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức lãnh đạo UBND cấp huyện trong phối hợp, xử lý công việc	ĐTXHH	1.00	
5.8.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức chuyên môn trong xử lý công việc	ĐTXHH	1.00	
5.8.3	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức để trục lợi cá nhân trong xử lý công việc	ĐTXHH	1.00	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5.00	2.00	7.00
6.1	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</i>	1.50		
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính: 1.5</i>			
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính: 0</i>			
6.2	<i>Thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ</i>	1.00		
	<i>Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện thường xuyên rà soát sửa đổi bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện theo đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện có rà soát sửa đổi bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ nhưng không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>			
	<i>Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện không thường xuyên rà soát sửa đổi bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ hoặc không thực hiện theo đúng quy định: 0</i>			
6.3	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) ở địa phương</i>	1.50		
	<i>Đã triển khai đầy đủ, kịp thời theo lộ trình tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị: 1.5</i>			

	<i>Không triển khai hoặc triển khai chưa đầy đủ, kịp thời theo lộ trình tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị: 0</i>			
6.4	<i>Thực hiện quy định về sử dụng tài sản công</i>	1.00		
	<i>Không có sai phạm về sử dụng tài sản công tại cơ quan và đơn vị SNCL trực thuộc: 1.0</i>			
	<i>Có sai phạm về sử dụng tài sản công tại cơ quan và đơn vị SNCL trực thuộc: 0</i>			
6.5	<i>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</i>	ĐTXHH	2.00	
6.5.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	ĐTXHH	0.75	
6.5.2	Tính hiệu quả về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	ĐTXHH	0.75	
6.5.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	ĐTXHH	0.50	
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	14.50	3.00	17.50
7.1	<i>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh</i>	6.50		
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1.00		
	<i>Hoàn thành trên 80% kế hoạch: 1.0</i>			
	<i>Hoàn thành từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0.5</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 50% kế hoạch: 0</i>			
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa UBND cấp huyện với các cơ quan có liên quan, UBND cấp xã dưới dạng điện tử	1.00		
	<i>Từ 90% số văn bản trở lên: 1.0</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1.00}{90\%} \right]$</i>			
	<i>Dưới 60% số văn bản: 0</i>			
7.1.3	Duy trì cập nhật, bổ sung quy trình nội bộ về giải quyết TTHC trên hệ thống phần mềm Một cửa điện tử	0.50		
	<i>Cập nhật đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>			
	<i>Cập nhật không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>			
7.1.4	Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (quy trình khép kín) thông qua hệ thống phần mềm một cửa điện tử hoặc cổng dịch vụ công	3.00		
	<i>Có 100% hồ sơ được xử lý đầy đủ, kịp thời theo quy trình khép kín trên hệ thống phần mềm: 3.0</i>			
	<i>Có từ 80% - dưới 100% hồ sơ được xử lý đầy đủ, kịp</i>			

	<i>thời theo quy trình khép kín: 1.5.</i>			
	<i>Dưới 80% hồ sơ được xử lý theo quy trình khép kín đầy đủ, kịp thời: 0</i>			
7.1.5	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của công chức thuộc UBND cấp huyện	0.50		
	<i>100% công chức sử dụng theo đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% công chức sử dụng theo đúng quy định: 0</i>			
7.1.6	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của công chức cấp xã	0.50		
	<i>100% công chức sử dụng theo đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% công chức sử dụng theo đúng quy định: 0</i>			
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong giải quyết TTHC	1.50		
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm (<i>chỉ áp dụng đối với TTHC có phát sinh hồ sơ</i>)	0.50		
	<i>Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>			
	<i>Từ 30% - dưới 60% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>			
	<i>Dưới 30% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>			
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 (trong tổng số hồ sơ của thủ tục được tiếp nhận xử lý trực tiếp và tiếp nhận xử lý trực tuyến mức độ 3)	0.50		
	<i>Từ 20% số hồ sơ trở lên: 0.5</i>			
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 0.5}{20\%} \right]$</i>			
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>			
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 4 (trong tổng số hồ sơ của thủ tục được tiếp nhận xử lý trực tiếp và tiếp nhận xử lý trực tuyến mức độ 4).	0.50		
	<i>Từ 15% số hồ sơ trở lên: 1.0</i>			
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 0.5}{15\%} \right]$</i>			
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>			
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết	2.00		

	<i>TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</i>			
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50		
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>			
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>			
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50		
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>			
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{10\%} \right]$</i>			
7.3.3	Tỷ lệ hồ sơ được trả qua dịch vụ BCCI	0.50		
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>			
	<i>Dưới 15% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 0.5}{15\%} \right]$</i>			
7.3.4	Tổ chức thực hiện luân chuyển hồ sơ theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông qua dịch vụ Bưu chính công ích giữa cấp xã với cơ quan cấp huyện	0.50		
	<i>100% đơn vị cấp xã đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% đơn vị cấp xã đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0</i>			
7.4	<i>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001</i>	4.00		
7.4.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn cấp huyện và tương đương đã triển khai hệ thống quản lý chất lượng ISO	0.50		
	<i>100% số đơn vị: 0.5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.25</i>			
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>			
7.4.2	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã triển Hệ thống quản lý chất lượng ISO	0.50		
	<i>Từ 60% số đơn vị trở lên: 0.5</i>			
	<i>Từ 40% - dưới 60%: 0.25</i>			
	<i>Dưới 40% số đơn vị: 0</i>			
7.4.3	Tỷ lệ phòng chuyên môn và tương đương trực thuộc UBND cấp huyện thực hiện đầy đủ các nội dung duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 theo quy định.	0.50		
	<i>100% số đơn vị: 0.5</i>			

	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.25</i>			
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>			
7.4.4	Thực hiện đầy đủ các nội dung duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại cấp huyện ²	0.50		
	<i>Thực hiện đầy đủ: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 0.25</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
7.4.5	Tỷ lệ đơn vị cấp xã thực hiện đầy đủ các nội dung duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 theo quy định.	0.50		
	<i>100% số đơn vị: 0.5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.25</i>			
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0</i>			
7.4.6	Báo cáo, thực hiện khắc phục theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra	0.50		
	<i>Có báo cáo và gửi hồ sơ khắc phục theo yêu cầu: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện báo cáo và gửi hồ sơ khắc phục, duy trì HTQLCL ISO theo yêu cầu: 0</i>			
7.4.7	Thủ tục hành chính áp dụng theo quy trình ISO	1.00		
	<i>100% TTHC đã áp dụng: 1.0</i>			
	<i>Từ 90% - dưới 100% TTHC áp dụng: 0.5</i>			
	<i>Dưới 90% TTHC áp dụng: 0</i>			
7.5	Duy trì thực hiện chuyên mục “Hỏi-Đáp” trên Trang thông tin điện tử của địa phương	0.50		
	<i>Có duy trì thực hiện đúng Quy chế “Hỏi-Đáp” và công khai kết quả đầy đủ, kịp thời : 0.5</i>			
	<i>Không duy trì thực hiện đúng Quy chế “Hỏi-Đáp” và không công khai kết quả đầy đủ, kịp thời : 0</i>			
7.6	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	ĐTXHH	3.00	
7.6.1	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của địa phương	ĐTXHH	0.75	
7.6.2	Mức độ đầy đủ, kịp thời trong việc cập nhật thông tin trên Trang thông tin điện tử của địa phương	ĐTXHH	0.75	
7.6.3	Mức độ thuận tiện trong việc trao đổi thông tin trên hộp thư điện tử của địa phương	ĐTXHH	0.75	

² Bao gồm: hoạt động cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật vào Hệ thống; hoạt động thực hiện đánh giá nội bộ, họp xem xét lãnh đạo; hoạt động công bố lại của đơn vị.

7.6.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO của địa phương	<i>ĐTXHH</i>	0.75	
TỔNG ĐIỂM TỐI ĐA		75	25	100

2. Về Điều tra xã hội học xác định chỉ số CCHC:

a) Đối tượng điều tra xã hội học là đội ngũ cán bộ, công chức có liên quan thuộc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và tổ chức, cá nhân có giao dịch giải quyết TTHC để đánh giá về CCHC của UBND cấp huyện.

b) Nội dung, số lượng Mẫu khảo sát ĐTXHH phương thức khảo sát, đánh giá kết quả ĐTXHH: Giao Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch triển khai phù hợp quy định Trung ương và tình hình thực tế hàng năm trên địa bàn tỉnh.

3. Chỉ số đánh giá, xếp loại như sau:

Chỉ số chung về đánh giá, xếp loại là tỷ lệ % điểm số đạt được so với điểm chuẩn tối đa, căn cứ xếp loại như sau:

a) Xếp loại Tốt: Có chỉ số chung đạt từ 80% trở lên; đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Có kết quả đánh giá xếp hạng của cơ quan, đơn vị trong thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh (Tiêu chí 3.6): Đạt từ loại **Khá** trở lên.

- Trong năm không có cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý thuộc UBND cấp huyện bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên.

b) Xếp loại Khá: Có chỉ số chung đạt từ 65% đến dưới 80%.

c) Xếp loại Trung bình: Có chỉ số chung đạt từ 50% đến dưới 65% .

d) Xếp loại Kém: Có chỉ số chung đạt dưới 50% .

4. Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Thực hiện tự đánh giá, chấm điểm Cải cách hành chính của đơn vị (đồng thời gửi các văn bản, tài liệu kiểm chứng kết quả thực hiện kèm theo) về UBND tỉnh trước ngày 30 tháng 10 hàng năm (thông qua Sở Nội vụ để tổng hợp, thẩm định).

- Đưa kết quả đánh giá, xếp loại Cải cách hành chính hàng năm của đơn vị là nội dung chủ yếu để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và đánh giá, bình xét danh hiệu

thi đua, khen thưởng cũng như xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức có liên quan.

b) Văn phòng UBND tỉnh: Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh triển khai, thẩm định và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông của các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh để xác định điểm số chỉ số cải cách hành chính (Tiêu chí 3.6) theo quy định này. **Thời gian hoàn thành thẩm định, công bố trước ngày 20/12 hàng năm.**

c) Sở Nội vụ: Xây dựng Kế hoạch và phối hợp với Bưu điện tỉnh tiến hành khảo sát các nội dung có liên quan đến điều tra xã hội học (ĐTXHH) để xác định chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, chỉ đạo./.